TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10/09/2025
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Thế Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và ông Nguyễn Đức Hạnh

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Triệu Mùi Nái – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở, Toà án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 218/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 04 năm 2025 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 08 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số A đường N, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng).

Số căn cước công dân 030169014634 cấp ngày 16/09/2021.

Người đại diện theo ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Ông Đặng Thái L, sinh năm 1985. Địa chỉ: khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường C, thành phố Hải Phòng).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1969. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng). Nơi ở hiện nay: Ba Lan.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị H *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1969; đăng ký thường trú: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương vào ngày 05/01/2016 tại Đ tại C Ba Lan. Bà và ông ông T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau đến tháng 4/2018 thì bà bị trục xuất về Việt Nam vì bà không có giấy tờ hợp pháp ở Ba Lan. Sau khi bị trục xuất về Việt Nam thì thời gian đầu bà và ông T vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng càng về sau thì hai bên càng ít liên lạc với nhau. Từ khi bà về Việt Nam cho đến nay thì ông T cũng chưa về Việt Nam lần nào và cũng không có ý định đón bà sang Ba Lan để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Do bà và ông T ở xa nhau nên tình cảm lạnh nhạt dần và bà xác định hiện tại bà không còn tình cảm vợ chồng với ông T nữa, qua tìm hiểu thì bà biết được hiện tại ông T vẫn thường xuyên liên lạc với vợ cũ và con riêng ở Việt Nam nên mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T ngày càng trầm trọng hơn. Do vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay nên bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông T và quan điểm của ông T là cũng đồng ý ly hôn với bà.

Về con chung: Không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa. Bà ủy quyền cho anh Đặng Thái L là người đại diện cho bà giao, nhận các văn bản tài liệu của Tòa án.

Người làm chứng chị Nguyễn Ngọc A *trình bày:* Chị là con gái ruột của ông Nguyễn Trọng T. Ông T đi lao động ở nước ngoài tại Ba Lan từ năm 2003 cho đến nay vẫn đang lao động ở bên Ba Lan. Địa chỉ cụ thể của ông T ở bên Ba Lan như thế nào thì chị không nắm được. Tuy nhiên chị vẫn thường xuyên liên lạc với ông T bằng điện thoại để hỏi thăm sức khỏe của nhau. Chị cam đoan sẽ thông báo và gửi văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T về việc Toà đang giải quyết ly hôn cho ông theo yêu cầu của bà H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 05/01/2016 tại Đ tại C Ba Lan. Chị có trao đổi với ông T về việc bà H đang khởi kiện xin ly hôn ông T tại Tòa án thì quan điểm của ông T là đồng ý ly hôn với bà H. Vì ông T xác định ông và bà H đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T và bà H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo xác minh tại Phòng Q: Ông Nguyễn Trọng T từ năm 2003 thường xuyên xuất nhập cảnh. Lần gần nhất ông T xuất cảnh ra nước ngoài là ngày 25/10/2016 qua cửa khẩu Sân bay quốc tế N và đến nay chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên toà sơ thẩm: Các đương sự đều vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho bà Trần Thị H ly hôn ông Nguyễn Trọng T. Về con chung: Không có con chung. Về tài sản chung, nợ: Không có không đặt ra giải quyết. Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trọng T có nơi cư trú trước khi xuất cảnh Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương (nay là phường L, thành phố Hải Phòng), hiện đang làm việc, sinh sống tại Ba Lan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Nguyên đơn xin xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Trọng T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Đ tại C Ba Lan vào ngày 05/01/2016. Ông bà đều xác định chỉ sống chung với nhau một thời gian ngắn, sau đó bà H về Việt Nam từ 4/2018 cho đến nay thì vợ chồng không về đoàn tụ cùng nhau thời gian nào. Tuy nhiên ông T vẫn còn liên lạc với vợ cũ và con riêng ở Việt Nam nên mẫu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Như vậy thì vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay nên xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn. Chị Ngọc A là con gái ruột của ông T xác định ông T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, hiện nay bà H khởi kiện xin ly hôn ông T thì đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho ông bà.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T đã trầm trọng, đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, xử cho bà H được ly hôn ông T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Không có con chung do đó HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H xử cho bà Trần Thị H ly hôn ông Nguyễn Trọng T.

2. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/24 số 0001814 ngày 25 tháng 04 năm 2025 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (nay là Thi hành dân sự thành phố H).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Bùi Thế Hưng

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Đương sự;
- THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường Chu Văn An, thành phố Hải Phòng) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu hồ sơ.